

QUAN HỆ VỚI KHÁCH HÀNG VAY

điều kiện cần và đủ

TRẦN ĐÌNH ĐỊNH

Tại Khoản 2- Điều 2- Quyết định 1627 ngày 31/12/2001 của Thống đốc Ngân hàng nhà nước Việt Nam về quy chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng qui định như sau: “khách hàng vay tại Tổ chức tín dụng gồm: các *pháp nhân và cá nhân Việt Nam; các pháp nhân và cá nhân nước ngoài.*”

Các pháp nhân gồm: Doanh nghiệp nhà nước, Hợp tác xã, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức có đủ điều kiện qui định tại Điều 94- Bộ luật dân sự (Ghi chú: nay là Điều 84- Bộ luật dân sự sửa đổi, bổ sung).

Khách hàng còn lại bao gồm: cá nhân, hộ gia đình, tổ hợp tác, doanh nghiệp tư nhân, công ty hợp doanh.

Những khách hàng nêu trên phải đảm bảo nguyên tắc vay vốn (Điều 6-QĐ 1627): sử dụng vốn vay đúng mục đích đã thoả thuận trong hợp đồng Tín dụng và phải hoàn trả nợ gốc và lãi vốn vay đúng thời hạn đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng; đồng thời khách hàng vay phải hội đủ 5 điều kiện vay vốn nêu tại điều 7- Quyết định 1627: 1) có năng lực pháp luật dân sự, năng lực hành vi dân sự và chịu trách nhiệm dân sự theo qui định của pháp luật; 2) Mục đích sử dụng vốn vay hợp pháp; 3) có khả năng tài chính đảm bảo trả nợ trong thời gian cam kết; 4) có dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ khả thi và có hiệu quả hoặc có phương án đầu tư, phương án phục vụ đời sống khả thi và phù hợp với qui định của pháp luật; 5) Thực hiện các qui định về bảo đảm tiền vay theo qui định của chính phủ và

hướng dẫn của Ngân hàng nhà nước Việt Nam.

Theo quyết định số 127 ngày 03/02/2005 sửa đổi, bổ sung một số điều của qui chế cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng ban hành theo quyết định 1627, khách hàng vay tại Tổ chức tín dụng được qui định: *“khách hàng vay tại tổ chức tín dụng là các tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài có nhu cầu vay vốn, có khả năng trả nợ để thực hiện các dự án đầu tư, phương án sản xuất, kinh doanh, dịch vụ hoặc dự án đầu tư, phương án phục vụ đời sống trong nước và nước ngoài...”*

Hiệu “Tổ chức, cá nhân, theo luật như thế nào?”

Theo bộ luật dân sự được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 14/06/2004, qui định chủ thể quan hệ dân sự gồm: cá nhân (chương III, pháp nhân (chương IV), hộ gia đình, Tổ hợp tác (chương V).

Cá nhân được phân ra: Người thành niên (đủ từ 18 tuổi trở lên), người chưa thành niên (người chưa đủ 18 tuổi), người có năng lực hành vi dân sự đầy đủ (người thành niên), người mất năng lực hành vi dân sự và người hạn chế năng lực hành vi dân sự.

Pháp nhân là tổ chức có các điều kiện: 1) Được thành lập hợp pháp; 2) Có cơ cấu tổ chức chặt chẽ; 3) Có tài sản độc lập với cá nhân, tổ chức khác và tự chịu trách nhiệm bằng tài sản đó; 4) Nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật một cách độc lập.

Pháp nhân có 6 loại: 1) Cơ quan nhà nước, đơn vị vũ trang nhân dân; 2) Tổ chức chính trị, tổ chức chính trị

- xã hội; 3) Tổ chức kinh tế (gồm doanh nghiệp nhà nước, hợp tác xã, công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức kinh tế khác có đủ điều kiện qui định tại Điều 84 - Bộ luật dân sự; 4) Tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp; 5) Quỹ xã hội, quỹ từ thiện; 6) Tổ chức khác có đủ điều kiện qui định tại Điều 84- Bộ luật dân sự.

Hộ gia đình: Các thành viên có tài sản chung, cùng đóng góp công sức để hoạt động kinh tế chung trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp hoặc một số lĩnh vực sản xuất kinh doanh khác do pháp luật qui định, là chủ thể khi tham gia quan hệ dân sự thuộc các lĩnh vực này.

Cố chủ hộ lâm đại diện (là cha, mẹ hoặc một thành viên khác đã thành niên làm chủ hộ) và chủ hộ có thể uỷ quyền cho thành viên khác đã thành niên làm đại diện của hộ trong quan hệ dân sự.

Tổ hợp tác: Được hình thành trên cơ sở hợp đồng hợp tác có chứng thực của Uỷ ban nhân dân xã, phường, thị trấn của từ ba cá nhân trở lên, cùng đóng góp tài sản, công sức để thực hiện những công việc nhất định, cùng hưởng lợi và cùng chịu trách nhiệm là chủ thể trong các quan hệ dân sự.

Theo *luật doanh nghiệp* được Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/12/2001 và Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 sửa đổi, bổ sung ngày 29/11/2005, *Doanh nghiệp* là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật nhằm

thực hiện các hoạt động kinh doanh (khoản 1-Điều 4).

Doanh nghiệp nhà nước, theo luật doanh nghiệp nhà nước được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 thông qua ngày 26/11/2003, được hiểu như điều 3, cụ thể:

Công ty nhà nước: Là doanh nghiệp do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ... Công ty nhà nước được tổ chức dưới hình thức độc lập, tổng công ty nhà nước.

Công ty cổ phần nhà nước: là công ty cổ phần mà toàn bộ cổ đông là các công ty nhà nước hoặc tổ chức được nhà nước uỷ quyền góp vốn,...

Công ty trách nhiệm hữu hạn nhà nước một thành viên: Là công ty trách nhiệm hữu hạn do nhà nước sở hữu toàn bộ vốn điều lệ,...

Công ty trách nhiệm hữu hạn

phối đối với doanh nghiệp đó.

Doanh nghiệp có một phần vốn của nhà nước: Là doanh nghiệp mà phần vốn góp của nhà nước trong vốn điều lệ chiếm từ 50% trở xuống.

Công ty nhà nước giữ quyền chi phối doanh nghiệp khác: Là công ty sở hữu toàn bộ vốn điều lệ hoặc có cổ phần, vốn góp chiếm trên 50% vốn điều lệ của doanh nghiệp khác,...

Theo **luật doanh nghiệp** được Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/12/2001 và Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 8 sửa đổi, bổ sung ngày 29/11/2005, **Doanh nghiệp** là tổ chức kinh tế có tên riêng, có tài sản, có trụ sở giao dịch ổn định, được đăng ký kinh doanh theo qui định của pháp luật nhằm thực hiện các hoạt động kinh doanh (khoản 1-Điều 4).

hoặc Tổng giám đốc của công ty đó;

- Có quyền quyết định việc sửa đổi, bổ sung điều lệ của công ty đó.

Công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên (Điều 38- Luật DN), là doanh nghiệp, trong đó:

- Thành viên có thể là tổ chức, cá nhân; số lượng thành viên không vượt quá năm mươi;

- Thành viên chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn cam kết góp vào doanh nghiệp;

- Phần vốn góp của thành viên chỉ được chuyển nhượng theo Điều 43, 44, 45 - Luật Doanh nghiệp).

- Công ty trách nhiệm hữu hạn có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

- Công ty trách nhiệm hữu hạn không được phát hành cổ phần.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên (Điều 63- Luật DN) là doanh nghiệp do một tổ chức hoặc một cá nhân chủ sở hữu; chủ sở hữu công ty chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác của công ty trong phạm vi số vốn điều lệ của công ty.

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên không được quyền phát hành cổ phần.

Công ty cổ phần (Điều 77- Luật DN) là doanh nghiệp, trong đó:

- Vốn điều lệ được chia thành nhiều phần bằng nhau gọi là cổ phần;

- Cổ đông có thể là tổ chức, cá nhân, số lượng cổ đông tối thiểu là ba và không hạn chế số lượng tối đa;

- Cổ đông chịu trách nhiệm về các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản của doanh nghiệp trong phạm vi số vốn đã góp vào doanh nghiệp;

- Công ty cổ phần có quyền chuyển nhượng cổ phần của mình cho người khác, trừ trường hợp quy định tại Khoản 3- Điều 81 và Khoản 5- Điều 84- Luật DN).

- Công ty cổ phần có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

- Công ty cổ phần có quyền phát hành chứng khoán các loại để huy động vốn.

Công ty hợp doanh (Điều 130-▶



Số lượng các tổ chức, cá nhân tham gia vào các hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp doanh đang tăng lên đáng kể. Đây là một tín hiệu tích cực cho thấy sự phát triển của thị trường vốn và các hình thức tổ chức kinh doanh mới.

nhà nước có hai thành viên: Là công ty trách nhiệm hữu hạn trong đó tất cả các thành viên đều là công ty nhà nước hoặc có thành viên là công ty nhà nước và thành viên khác là tổ chức được nhà nước uỷ quyền góp vốn,...

Doanh nghiệp có cổ phần, vốn góp chi phối của nhà nước: Là doanh nghiệp mà phần vốn góp chi phối của nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ. Nhà nước giữ quyền chi

Theo Luật doanh nghiệp có các loại doanh nghiệp sau:

Công ty mẹ (Khoản 15- Điều 4- Luật DN): Một công ty được coi là công ty mẹ của công ty khác, nếu thuộc trong các trường hợp sau đây:

- Sở hữu trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần phổ thông đã phát hành của công ty đó;

- Có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp bổ nhiệm đa số hoặc tất cả thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc

▶ Luật DN) là doanh nghiệp trong đó:

- Phải ít nhất hai thành viên là chủ sở hữu chung của công ty, cùng nhau kinh doanh dưới một tên chung; ngoài các thành viên hợp doanh có thể có thành viên góp vốn;

- Thành viên hợp doanh phải là cá nhân, chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về các nghĩa vụ của công ty;

- Thành viên góp vốn chỉ chịu trách nhiệm về các khoản nợ của công ty trong phạm vi số vốn đã góp vào công ty;

Công ty hợp doanh có tư cách pháp nhân kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

Công ty không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Doanh nghiệp tư nhân (Điều 141- Luật DN) là doanh nghiệp do một cá nhân làm chủ và tự chịu trách nhiệm bằng toàn bộ tài sản của mình về mọi hoạt động của doanh nghiệp.

Mỗi cá nhân chỉ được quyền thành lập một doanh nghiệp tư nhân.

Doanh nghiệp tư nhân không được phát hành bất kỳ loại chứng khoán nào.

Nhóm công ty (Điều 146- Luật DN) là tập hợp các công ty có mối quan hệ, gắn bó lâu dài với nhau về lợi ích kinh tế, công nghệ, thị trường và các dịch vụ kinh doanh khác, nhóm công ty có các hình thức sau:

- Công ty mẹ, công ty con;
- Tập đoàn kinh tế;
- Các hình thức khác.

Theo luật Hợp tác xã được Quốc hội khoá X, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 25/12/2001 và được Quốc hội khoá XI, kỳ họp thứ 4 sửa đổi, bổ sung ngày 26/11/2003, **Hợp tác xã** là một tổ chức tập thể, do các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân (gọi chung là xã viên) có nhu cầu, lợi ích chung, tự nguyện góp vốn, góp sức lập ra theo qui định của luật Hợp tác xã... **Hợp tác xã** hoạt động như một loại hình doanh nghiệp, có tư cách pháp nhân, tự chủ, tự chịu trách nhiệm về nghĩa vụ tài chính trong phạm vi vốn điều lệ, vốn tích lũy và các nguồn vốn khác của Hợp tác xã theo qui định của pháp luật (Điều 1- Luật HTX).

Một điều cần chú ý là pháp nhân có thể đặt **văn phòng đại diện, chi nhánh** ở nơi khác với nơi đặt trụ sở của pháp nhân (Điều 92- Bộ luật dân sự). Văn phòng đại diện, chi nhánh được đại diện pháp nhân (Điều 91-

Bộ luật dân sự) nhưng không phải là pháp nhân, vì vậy quan hệ vay vốn của các chi nhánh thuộc pháp nhân phải xem xét chức năng đại diện uỷ quyền theo phạm vi và thời gian uỷ quyền.

Đối với các **pháp nhân hợp nhất, sáp nhập, bị chia tách** thì các quyền, nghĩa vụ dân sự của pháp nhân cũ được chuyển giao cho pháp nhân mới (khoản 2- Điều 94; khoản 2- Điều 95; khoản 2- Điều 96- Bộ luật dân sự).

Theo những qui định nêu trên, khách hàng vay tại các tổ chức tín dụng được phân thành hai nhóm: Khách hàng vay là tổ chức; Khách hàng vay là cá nhân.

Khách hàng là tổ chức bao gồm: các pháp nhân (Doanh nghiệp nhà nước, Công ty trách nhiệm hữu hạn, Công ty cổ phần, công ty hợp doanh, hợp tác xã, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các tổ chức khác có đủ 5 điều kiện qui định tại Điều 84- Bộ luật dân sự);

Khách hàng là cá nhân gồm hộ gia đình, Tổ hợp tác, Doanh nghiệp tư nhân.

Như vậy theo Quyết định 127, cần phải hiểu các loại hình khách hàng là tổ chức và các loại khách hàng là cá nhân theo qui định của Bộ Luật dân sự, Luật Doanh nghiệp Nhà nước, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã.

Khách hàng vay tại tổ chức tín dụng phải hội đủ 2 điều kiện: 1) Có nhu cầu vay vốn; 2) Có khả năng trả nợ.

Nhu cầu vay vốn là điều kiện cần, có khả năng trả nợ là điều kiện đủ. Nếu khách hàng có nhu cầu vay vốn mà không chứng minh được có khả năng trả nợ và tổ chức tín dụng không thẩm định để đảm bảo khả năng trả nợ của khách hàng là chắc chắn thì khách hàng vay đó chưa đủ điều kiện vay vốn. Nếu tổ chức tín dụng không xác định được điều kiện đủ (có khả năng trả nợ) mà vẫn cho vay dẫn đến không thu hồi được lãi vay, nợ gốc thì quyết định cho vay của tổ chức tín dụng vừa làm thiệt hại vốn, tài chính của tổ chức tín dụng mà còn vi phạm pháp luật; Người thẩm định và người quyết định cho vay tùy theo mức độ thiệt hại và mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo pháp luật.

Hiện nay ở nước ta có trên 3.000 Doanh nghiệp Nhà nước, gần 200.000 Doanh nghiệp ngoài Doanh nghiệp Nhà nước, gần 3.000.000 hộ kinh doanh cá thể, hàng chục triệu hộ gia đình và cá nhân. Số lượng các tổ chức, cá nhân có nhu cầu vay vốn là rất lớn và cũng rất nhiều tổ chức, cá nhân chưa tiếp cận được với các tổ chức tín dụng để vay được vốn cho nhu cầu sản xuất, kinh doanh, phục vụ đời sống. Nguyên nhân khách hàng cần vay chưa tiếp cận được vốn của các tổ chức tín dụng có rất nhiều dạng như: Quảng cáo, tiếp thị của các tổ chức tín dụng chưa rộng khắp; tư vấn và chỉ dẫn của Ngân hàng còn yếu; công tác thẩm định của Ngân hàng còn yếu; nguồn vốn của Ngân hàng thương mại còn thiếu... và có nơi, có cán bộ ngân hàng vẫn còn tiêu cực. Về phía khách hàng chưa đáp ứng được điều kiện "có khả năng trả nợ" hoặc chứng minh có nhu cầu vốn cần thiết, hợp pháp, hợp lệ. **Pháp luật qui định: Tổ chức tín dụng từ chối cho vay phải thông báo cho khách hàng và nêu rõ lý do.** Hiện tại và trong tương lai, khách hàng vay các tổ chức tín dụng còn rất lớn, do vậy các tổ chức tín dụng cần điều tra, nắm bắt nhu cầu vay vốn, phân loại khách hàng, chấm điểm và xếp hạng khách hàng, nâng cao chất lượng thẩm định, nâng cao nguồn vốn để đáp ứng nhu cầu vay vốn của khách hàng thuộc mọi thành phần kinh tế, đồng thời đảm bảo chất lượng tín dụng, đảm bảo việc thu hồi nợ gốc và thu lãi vốn vay. Đối với khách hàng vay vốn phải có nghĩa vụ:

- Cung cấp đầy đủ, trung thực các thông tin, tài liệu liên quan đến việc vay vốn, và chịu trách nhiệm về tính chính xác của các thông tin, tài liệu này;

- Sử dụng tiền vay đúng mục đích và thực hiện đúng các nội dung khác đã thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

- Trả nợ gốc và lãi tiền vay theo thoả thuận trong hợp đồng tín dụng;

- Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi không thực hiện đúng qui định hợp đồng tín dụng.

Mối quan hệ tín dụng được xác lập giữa TCTD cho vay và khách hàng vay vốn, thực hiện như đã nêu trên mới đảm bảo hội đủ 2 điều kiện cần và đủ ■